

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ 4 NĂM 2010****KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		424,063,067,432	342,624,538,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,285,511,360	2,563,363,439
1. Tiền	111	V.01	19,285,511,360	2,563,363,439
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278,166,360,246	243,870,152,791
1. Phải thu khách hàng	131		268,102,220,822	219,725,644,964
2. Trả trước cho người bán	132		6,431,607,153	18,743,743,364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,632,532,271	5,400,764,463
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		115,670,133,967	91,853,195,643
1. Hàng tồn kho	141	V.04	115,670,133,967	91,853,195,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,941,061,858	4,337,826,933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,230,304,405	882,015,464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,901,879,237	2,866,402,709
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	339,954,496	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		468,923,720	589,408,760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		359,698,855,241	209,380,872,790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		246,733,035,150	143,474,368,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	73,186,017,267	42,442,409,268
- Nguyên giá	222		138,738,586,628	98,953,722,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,552,569,361)	(56,511,313,020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13,476,092,606	16,171,311,134
- Nguyên giá	225		27,156,533,135	27,156,533,135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13,680,440,529)	(10,985,222,001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	65,120,974,505	66,363,384,456
- Nguyên giá	228		66,865,901,005	66,665,901,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,744,926,500)	(302,516,549)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	94,949,950,772	18,497,263,628
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109,181,897,754	62,693,492,754
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39,880,133,000	6,746,256,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		69,301,764,754	55,947,236,754
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,783,922,337	3,213,011,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,364,022,337	1,867,436,550
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,419,900,000	1,345,575,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		783,761,922,673	552,005,411,596
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		492,642,467,442	274,736,387,028
I. Nợ ngắn hạn	310		365,539,220,718	199,980,055,651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	315,669,272,583	164,669,177,757
2. Phải trả người bán	312		42,784,748,142	27,128,350,161
3. Người mua trả tiền trước	313		390,886,331	57,909,037
4. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	936,770,476	3,758,710,131
5. Phải trả người lao động	315		676,892,060	1,635,811,711
6. Chi phí phải trả	316	V.17	344,205,055	160,469,929
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,033,551,248	1,379,093,834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,702,894,823	1,190,533,091
II. Nợ dài hạn	330		127,103,246,724	74,756,331,377
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	127,103,246,724	74,756,331,377
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		291,119,455,231	277,269,024,568
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	291,119,455,231	277,269,024,568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255,227,670,000	214,491,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,254,265,000	20,405,115,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,967,606,986	2,967,606,986
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,088,366,786	372,944,864
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,366,685,354	5,583,342,191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,429,637,572	3,963,183,715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155,844,658	155,844,658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,629,378,875	29,329,077,154
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		783,761,922,673	552,005,411,596

Ngày 18 tháng 01 năm 2011

Người lập
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	313,554,023,852	196,873,357,902	915,496,750,327	646,468,892,239
2. Các khoản giảm trừ	02		50,469,815	235,465,938	529,630,411	377,177,138
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		313,503,554,037	196,637,891,964	914,967,119,916	646,091,715,101
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	286,290,423,697	173,535,413,015	822,170,169,284	572,310,531,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,213,130,340	23,102,478,949	92,796,950,632	73,781,183,906
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	666,533,540	426,587,126	4,580,665,749	12,399,992,325
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	17,772,551,599	9,898,149,953	50,763,740,073	29,831,639,564
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,787,034,449	3,251,276,935	36,486,924,130	12,546,497,681
8. Chi phí bán hàng	24		2,649,962,001	1,874,014,305	9,219,235,547	6,408,280,059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,176,659,431	4,859,724,625	25,230,078,211	19,032,758,490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		280,490,849	6,897,177,192	12,164,562,550	30,908,498,118
(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31		388,524,911	352,946,510	4,732,851,959	505,472,020
12. Chi phí khác	32		97,670,776	72,181,711	2,203,656,027	156,501,899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290,854,135	280,764,799	2,529,195,932	348,970,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		571,344,984	7,177,941,991	14,693,758,482	31,257,468,239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-298,601,147	-153,485,517	52,755,732	1,884,980,933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		869,946,131	7,331,427,508	14,641,002,750	29,372,487,306
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		34.09	341.80	663.37	1,369.39

Ngày 18 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		686,984,101,091	573,728,854,644
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(225,313,427,715)	(195,609,782,094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,925,202,670)	(3,894,075,870)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33,892,106,395)	(14,918,422,954)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,354,741,376)	(967,634,728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		284,971,366,206	152,339,594,380
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47,552,038,818)	(68,362,643,485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		656,917,950,323	442,315,889,893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,204,972,966)	(4,339,608,417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47,200,045,000)	(6,777,307,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	1,964,240,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,121,856,627	2,066,004,496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73,283,161,339)	(7,086,670,921)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85,254,495,324	80,213,882,885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(647,827,240,137)	(493,901,681,591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4,236,328,582)	(4,230,303,571)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21,449,191,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(566,809,073,395)	(439,367,293,277)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		16,825,715,589	(4,138,074,305)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,563,363,439	6,708,816,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(103,567,668)	(7,378,316)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		19,285,511,360	2,563,363,439

Người lập
(Đã ký)

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)

Ngày 18 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính
 - Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-20 năm
Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
 - + Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này
 - + Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
 - + Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- + Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.
- + Chi phí trả trước dài hạn: được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

<u>1. Tiền</u>	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	46,178,164	1,661,633,120
- Tiền gửi ngân hàng	19,239,333,196	806,730,319
- Tiền đang chuyển		95,000,000
Cộng:	<u>19,285,511,360</u>	<u>2,563,363,439</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu Công ty CP Chè Minh Rồng	2,688,383,332	2,404,583,333
- Phải thu Công ty TNHH Tac Paritas		2,128,750,537
- Phải thu Công ty CP Chè Cầu Đất-Đà Lạt	127,780,000	455,781,250
- Phải thu Công ty CP Chè Rồng Vàng	347,288,750	304,718,750
- Phải thu Công đoàn	106,539,000	106,539,000
- Phải thu khác	186,474,794	391,593
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn	97,884,873	
- Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc	53,181,522	
- Công ty CP ĐTVT TM Ấn Tượng Việt	25,000,000	
Cộng:	<u>3,632,532,271</u>	<u>5,400,764,463</u>

<u>4. Hàng tồn kho</u>	31/12/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	49,086,428,773	37,970,309,466
- Công cụ, dụng cụ	5,013,337	190,649,142
- Chi phí SX, KD dở dang	26,711,069	73,162,165
- Thành phẩm	10,215,156,623	15,194,374,253
- Hàng hóa	56,336,824,165	38,424,700,617
- Hàng gửi đi bán		

Cộng giá gốc hàng tồn kho**115,670,133,967****91,853,195,643**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:**31/12/2010****01/01/2010**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

339,954,496

- Thuế GTGT còn được khấu trừ

8,901,879,237

2,866,402,709

- Các khoản khác phải thu Nhà nước

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

7. Phải thu dài hạn khác:

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	35,327,915,140	56,551,161,530	6,241,339,251	833,306,367		98,953,722,288
- Mua trong kỳ	35,699,728,843	1,897,426,228	3,752,122,669	480,695,181		41,829,972,921
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		2,045,108,581				2,045,108,581
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	71,027,643,983	56,403,479,177	9,993,461,920	1,314,001,548	0	138,738,586,628
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	12,687,964,661	40,468,628,036	2,686,708,387	668,011,936		56,511,313,020
- Khấu hao trong kỳ	3,167,365,018	4,838,267,597	1,095,885,732	138,538,753		9,240,057,100
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		198,800,759				198,800,759
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	15,855,329,679	45,108,094,874	3,782,594,119	806,550,689		65,552,569,361
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	22,639,950,479	16,082,533,494	3,554,630,864	165,294,431	0	42,442,409,268
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	55,172,314,304	11,295,384,303	6,210,867,801	507,450,859	0	73,186,017,267

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		27,156,533,135				27,156,533,135
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	-	27,156,533,135				27,156,533,135

Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		10,985,222,001				10,985,222,001
- Khấu hao trong kỳ		2,695,218,528				2,695,218,528
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	-	13,680,440,529				13,680,440,529
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	-	16,171,311,134				16,171,311,134
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	-	13,476,092,606				13,476,092,606

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	66,490,418,282			175,482,723		66,665,901,005
- Mua trong kỳ					200,000,000	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	66,490,418,282	-	-	175,482,723	200,000,000	66,865,901,005
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	205,990,697	0	-	96,525,852		302,516,549
- Khấu hao trong kỳ	1,420,468,572			18,339,228	3,602,151	1,442,409,951
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	1,626,459,269	-	-	114,865,080	3,602,151	1,744,926,500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	66,284,427,585	-	-	78,956,871	-	66,363,384,456
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	64,863,959,013	-	-	60,617,643	196,397,849	65,120,974,505

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- **Tổng chi phí XDCB dở dang** **94,949,950,772**

Trong đó (Những công trình lớn):

- Hệ thống thoát nước KV 1	4,373,636,364
- Hệ thống thoát nước KV2	4,972,040,627
- Kho 08	4,989,740,059
- Kho 09	4,812,001,107
- Kho 10	4,812,001,107
- CP lãi vay tiền thuê đất	53,104,624
- CP lãi vay tiền xây dựng	2,726,979,911
- Khác (đá kê chân cột + xe nâng)	56,100,000
- Nhà chữ đình 35 cột	1,617,700,000
- Nhà gỗ 134 cột và cổng tam quan lớn	5,561,000,000
- Nhà rường gỗ 48 cột	1,820,000,000
- Nhà sàn gỗ 2 tầng 96 cột	3,538,500,000
- Công trình in ống đồng số 4	54,215,177,214
- Xưởng in ống đồng 4:	65,266,425
- Nhà rường gỗ Huế 36 cột	808,800,000
- Xưởng in offset liên doanh	527,903,334

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	508,116	5,134,616,000	508,116	5,134,616,000
- Công ty TNHH Tac Paritas				1,611,640,000
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	2,894,552	33,745,517,000		
- Công ty TNHH Hệ Thống Giao Nhận Vận Chuyển Tinh Thông		1,000,000,000		
Cộng:		39,880,133,000		6,746,256,000
c. Đầu tư dài hạn khác				
* Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Phát Hành Sách Đồng Nai	40,000	413,000,000	40,000	413,000,000
- Công ty CP Chè Ngọc Bảo	168,000	2,520,000,000	168,000	2,520,000,000
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông			494,552	4,945,517,000
- Công ty CP Mai Lan	661,986	5,910,590,000	591,059	5,910,590,000
- Công ty CP Chè Minh Rồng	224,300	2,287,860,000	224,300	2,287,860,000
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	112,000	1,120,000,000	82,000	820,000,000
- Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất (CP FPT)	30	10,800,000	30	10,800,000
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	445,179	4,451,790,000	296,786	2,967,860,000
- Công ty CP Thanh Trúc	150,000	1,500,000,000	100,000	1,000,000,000
- Công ty CP TM Toàn Lực	1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
- Công ty CP In Khánh Hội	150,000	1,500,000,000	100,000	1,000,000,000
- Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		18,579,724,754		16,071,609,754
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	1,161,600	12,708,000,000		
- Công ty Sữa Đồng Nai - Bảo Lộc	30,000	300,000,000		
Cộng:		69,301,764,754		55,947,236,754

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước về lãi thuê tài chính TSCĐ		22,964,777
- Chi phí khác	290,492,700	37,305,887
- Chi phí trồng cây kiểng	774,792,341	215,347,038
- Phụ tùng máy in ống đồng	569,712,069	1,081,692,068
- Phụ tùng máy in offset	7,072,923	24,047,919
- Máy lạnh, máy vi tính	285,104,882	486,078,861
- Công cụ dụng cụ (bàn, ghế, kệ...)	326,609,844	
- Chi phí sửa chữa	110,237,578	
Cộng:	2,364,022,337	1,867,436,550

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	315,669,272,583	164,669,177,757
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng:	315,669,272,583	164,669,177,757

<u>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:</u>	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	785,522,422	1,761,744,093
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,951,155,206
- Thuế thu nhập cá nhân	151,248,054	45,810,832
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	936,770,476	3,758,710,131
<u>17. Chi phí phải trả:</u>	31/12/2010	01/01/2010
- Trích trước tiền điện	196,903,055	61,229,929
- Trích trước tiền cơm	145,702,000	99,240,000
- Trích trước chi phí khác	1,600,000	
Cộng:	344,205,055	160,469,929
<u>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</u>	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	240,381,848	188,922,690
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT	1,180,000	23,233,900
- Phải trả hàng ký gửi	1,866,561,555	990,208,191
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	525,000,000	
- Lãi vay TSCĐ thuê tài Chính		22,964,777
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	400,427,845	153,764,276
Cộng:	3,033,551,248	1,379,093,834
<u>19. Phải trả dài hạn nội bộ:</u>		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<u>20. Vay và nợ dài hạn:</u>	31/12/2010	01/01/2010
<u>a. Vay dài hạn</u>	124,579,611,124	68,180,954,877
- Vay ngân hàng	124,579,611,124	68,180,954,877
- Vay đối tượng khác		
<u>b. Nợ dài hạn</u>	2,523,635,600	6,575,376,500
- Thuê tài chính - vốn	2,523,635,600	6,575,376,500
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	127,103,246,724	74,756,331,377
<u>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</u>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí & các quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
A	1	2	3	7	6	9
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2009)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	8,039,242,233		245,903,874,219
- Tăng vốn trong kỳ trước						0
- Lãi trong kỳ trước						0
- Tăng khác				2,416,236,075	372,944,864	2,789,180,939
- Giảm vốn trong kỳ trước						0
- Lỗ trong kỳ trước						0
- Giảm khác				753,107,744		753,107,744
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này (01/01/10)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	9,702,370,564	372,944,864	247,939,947,414
- Tăng vốn trong kỳ này	40,735,760,000					40,735,760,000
- Lãi trong kỳ này						0
- Tăng khác				4,249,797,020	1,088,366,786	5,338,163,806
- Giảm vốn trong kỳ này		17,150,850,000				17,150,850,000
- Lỗ trong kỳ này						0
- Giảm khác					372,944,864	372,944,864
Số dư cuối kỳ này	255,227,670,000	3,254,265,000	2,967,606,986	13,952,167,584	1,088,366,786	276,490,076,356

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

31/12/2010**01/01/2010**

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

255,227,670,000

214,491,910,000

Cộng**255,227,670,000****214,491,910,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm 214,491,910,000

+ Vốn góp tăng trong quý 40,735,760,000

+ Vốn góp giảm trong quý -

+ Vốn góp cuối quý 255,227,670,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông -

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành -

+ Cổ phiếu phổ thông -

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

31/12/2010**01/01/2010**

- Quỹ đầu tư phát triển 8,366,685,354 5,583,342,191

- Quỹ dự phòng tài chính 5,429,637,572 3,963,183,715

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 155,844,658 155,844,658

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài:

- (1) Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.
- Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 04/2010	Quý 04/2009
<u>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</u>	313,554,023,852	197,133,397,902
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	311,549,741,033	196,090,611,977
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,004,282,819	1,042,785,925
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<u>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	50,469,815	235,465,938
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	38,904,815	233,030,224
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	11,565,000	2,435,714
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<u>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</u>	313,503,554,037	196,897,931,964
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	311,499,271,218	195,855,146,039
- Doanh thu thuần dịch vụ	2,004,282,819	1,042,785,925
<u>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	286,290,423,697	173,534,173,015
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	286,290,423,697	173,534,173,015
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	666,533,540	426,587,126
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146,169,473	319,931,864
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,000	
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131,944,067	106,655,262
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	388,360,000	
<u>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	17,772,551,599	9,898,149,953
- Lãi tiền vay	12,787,034,449	3,251,276,935
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,392,470,895	6,175,213,546
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	540,119,160	388,219,499
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	52,927,095	83,439,973
<u>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</u>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(298,601,147)	(153,268,518)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (298,601,147) (153,268,518)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,437,171,127	29,077,558,091
- Chi phí nhân công	5,478,657,987	1,687,580,904
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,480,224,481	2,043,728,332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,120,344,106	638,585,304
- Chi phí khác bằng tiền	3,166,557,798	1,365,537,283
Cộng	48,682,955,499	34,812,989,914

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa 2 quý:

Doanh thu quý 4 năm 2010 tăng 59% so với cùng kỳ năm 2009 nên lợi nhuận gộp tăng 18%, Tuy nhiên chi phí tài chính tăng đáng kể (80%); Nguyên nhân do bị ảnh hưởng chung của việc tăng lãi suất vay ngân hàng, tăng tỷ giá ngoại tệ trên thị trường trong thời gian gần đây làm cho chi phí chênh lệch tỷ giá trong kỳ tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước.

Mặt khác: việc đầu tư dây chuyền hệ thống Máy in ống đồng mới tại Chi nhánh Bình Dương cũng phát sinh khoản lãi vay góp phần làm cho chi phí tài chính tăng.

Ngoài ra chi phí bán hàng và chi phí quản lý cũng tăng hơn 40% do việc đầu tư mở rộng hệ thống Nhà sách Metrobooks,

Tribooks và khấu hao kho bãi tại chi nhánh Bình Dương nên lợi nhuận ròng quý 4/2010 giảm 88% so với quý 4/2009.

Ngày 18 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi